TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2018/KDTM-ST
Ngày 04 tháng 7 năm 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Kim Em;
2/ Bà Hồ Phước Hạnh.

***Thư ký phiên tòa*:** ông Đào Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Võ Thị Ngọc Châu- kiểm sát viên

Ngày 03/7/2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2016/TLST-KDTM ngày 02/8/2016 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2018/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A;

Trụ sở: XX đường B, phường L, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông PPH, sinh năm 1991 và ông QHC, sinh năm 1986; Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2017; 25/6/2018, (Có mặt); Địa chỉ liên lạc: Phòng X lầu XY, số XX đường D, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: ông NVL, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ E, Khu F (nay là Tổ G, Khu H) phường Y, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Tạm trú: nhà số XX chung cư P, Tổ I, Khu phố H, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2016, Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 25/9/2017 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/10/2013 Công ty A (từ nay viết tắt là Công ty A) và ông NVL có ký Hợp đồng vay, theo hợp đồng Công ty A cho cá nhân ông L vay 15.000.000.000 đồng để thanh toán các khoản nợ của Công ty S. Thời hạn vay 02 năm, lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 06 tháng do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam niêm yết vào ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi cộng biên độ 2%/năm kể từ ngày giải ngân. Công ty A chuyển cho ông L khoản tiền 15.000.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số BN 05XX ngày 08/11/2013.

Do ông L không còn làm trong Công ty S nên Công ty A và ông L thống nhất chấm dứt Hợp đồng vay năm 2013 và ký Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 với sự chứng thực của Công chứng viên Văn phòng công chứng T số công chứng 24XX.2014/HĐVT, quyển số 04XX/CC-SCC/HĐGD ngày 22/9/2014. Theo Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014, ông L vay của Công ty A số tiền gốc 15.379.999.900 đồng (Mười lăm tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm đồng), không thế chấp, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất được tính là lãi suất cho vay cá nhân áp dụng cho thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Z, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất thực tế theo mỗi chu kỳ 03 tháng, lãi suất được tính trên cơ sở lãi nhập gốc theo mỗi chu kỳ 3 tháng, toàn bộ các khoản lãi và gốc sẽ được thanh toán cuối kỳ. Thanh toán gốc chia ra làm 02 đợt: 50% khoản nợ gốc trả sau 12 tháng, số còn lại trả trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Đến nay, bị đơn chưa thanh toán bất kỳ một khoản tiền nào cho Công ty A.

Công ty A yêu cầu bị đơn phải thanh toán: Nợ gốc 15.379.999.900 đồng và tiền lãi tính đến ngày 03/7/2018 theo thỏa thuận của hợp đồng là 8.817.232.700 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tính lãi, không tính lãi gộp như bảng tính lãi mà đề nghị bị đơn trả gốc và lãi theo quy định của pháp luật với lãi suất thỏa thuận 12%/năm, tất cả trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông NVL trình bày:

Việc ông ký Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 và giấy biên nhận ngày 22/9/2014 là để ông giải quyết các việc tồn đọng mà mọi người cho rằng ông có trách nhiệm giải quyết. Sau khi ký Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 ông không thực nhận số tiền 15.379.999.900 đồng.

Sau khi ký hợp đồng bán cổ phần vào tháng 10/2013 Công ty S đổi tên, sáp nhập, giải thể… việc lỗ lãi trong hoạt động kinh doanh 11 tháng đó ông không có quyền đưa ra bất kỳ quyết định nào. Ông không có khả năng trả số tiền này.

* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định, riêng về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 ông L và Công ty A ký kết mục đích kinh doanh. Thời điểm ký kết ông L có kinh doanh, là đại diện của Công ty S nên việc cho vay và vay tiền nhằm mục đích lợi nhuận là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 thực hiện giữa cá nhân ông L và Công ty A, không liên quan đến Công ty S hay tập đoàn V vì vậy không đưa hai công ty này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét tại khoản 3 Điều 4 Luật thương mại năm 2005 quy định: Áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan: "3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự" việc cho vay giữa ông L và Công ty A không được quy định cụ thể trong luật thương mại 2005 nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định Bộ luật dân sự để xem xét, giải quyết.

[4] Xét về thẩm quyền khởi kiện: Bị đơn cư trú tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 22/6/2016 nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân Quận 7, đây là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông L theo điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[5] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[5.1] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, xác nhận của bị đơn và các tài liệu có trong hồ sơ như: Hợp đồng vay ngày 02/10/2013; ủy nhiệm chi số BN 05XX ngày 08/11/2013; Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014; Giấy biên nhận ngày 22/9/2014 đủ cơ sở xác định ông L có vay của nguyên đơn số tiền gốc là 15.379.999.900 đồng.

Tại Bản tự khai ngày 25/9/2017 ông L xác nhận Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 là chữ ký của ông.

Tại Biên bản hòa giải ngày 06/11/2017 ông L trình bày ông ký Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 và Biên nhận tiền là theo yêu cầu của đại diện tập đoàn V không phải Công ty A với sự chứng kiến của công chứng nội dung hợp đồng đã được soạn thảo trước, không hề có sự trao đổi hay thông báo, ông không hiểu sao tính ra được số tiền 15.379.999.900 đồng và ông không nhận được tiền mặt.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày: Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 là sự kế thừa của Hợp đồng vay ngày 02/10/2013 khi ông L không còn làm trong Công ty S nên Công ty A và ông L thống nhất chấm dứt Hợp đồng vay năm 2013 và ký Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014. Thực hiện Hợp đồng vay năm 2013 Công ty A đã chuyển tiền cho ông L 15.000.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số BN 05XX ngày 08/11/2013. Tiền lãi từ 01/6/2014 đến 22/9/2014 là 379.999.900 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ Điều 6 Nghị định 222/2013/NĐ-CP ngày 31/12/2013 của Chính phủ về thanh toán bằng tiền mặt "Các doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng không sử dụng tiền mặt khi vay và cho vay lẫn nhau"; Điều 2, Điều 3 Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 28/12/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật Thuế giá trị gia tăng và điểm b khoản 8 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng quy định: "Hoạt động cho vay riêng lẻ, không phải hoạt động kinh doanh, cung ứng thường xuyên của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng" vậy Công ty A thực hiện việc giao dịch cho vay không thường xuyên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông L có nhận 15.000.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số BN 05XX ngày 08/11/2013, Công ty A nhập lãi 379.999.900 đồng vào tiền gốc tại thời điểm chấm dứt hợp đồng vay năm 2013 là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 4 Mục I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Bộ tư pháp, Bộ tài chính, Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao. Mặt khác ông L là người có trình độ, có năng lực hành vi dân sự thì ông phải hiểu hậu quả của việc tự nguyện ký vào Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014. Việc ông L nại ra không

được trao đổi, không hiểu sao tính ra được số tiền 15.379.999.900 đồng và ông không nhận được tiền là không có cơ sở chấp nhận.

Xét Giấy nhận nợ ngày 17/6/2017 do ông L ký có ghi: "xác nhận tính đến ngày 15/6/2017 tôi còn nợ A tiền gốc vay là 20.749.837.900 đồng…". Căn cứ Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 hai bên có thỏa thuận: "lãi suất được tính trên cơ sở lãi nhập gốc theo mỗi chu kỳ 3 tháng, toàn bộ các khoản lãi và gốc sẽ được thanh toán cuối kỳ" nên Công ty A tính lãi nhập gốc (theo bảng tính lãi cho vay) tính đến ngày 15/6/2017 ông L nợ gốc 20.749.837.900 đồng. Tại điểm a khoản 4 Mục I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 quy định như sau: "a) Về nguyên tắc, tiền lãi chỉ được tính trên số nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Ngoài nguyên tắc tiền lãi chỉ được tính trên số nợ gốc, các bên có thể thoả thuận về việc nhận lãi vào nợ gốc để tính lãi của thời hạn vay tiếp theo. Tuy nhiên, để tránh tình trạng bên cho vay có thể lợi dụng thoả thuận này để thu lợi trái pháp luật, thì toà án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần đối với loại vay có kỳ hạn giữa các bên ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng tại thời điểm đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình. Các trường hợp khác đều phải tính theo lãi suất nợ quá hạn ...". Do đó Giấy nhận nợ ngày 17/6/2017 ông L xác nhận có nợ gốc 20.749.837.900 đồng (tiền lãi nhập vào tiền gốc 15.379.999.900 đồng nhiều lần) là không phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận thỏa thuận trên.

Công ty A đã khởi kiện ông L từ tháng 7 năm 2016, ngày 25/9/2017 tiếp tục khởi kiện bổ sung cũng chỉ yêu cầu ông L thực hiện theo Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết về nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi.

Thời hạn vay đã hết, căn cứ vào Mục 3 Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì ông L có nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền gốc 15.379.999.900 đồng. Vì vậy yêu cầu về tiền gốc của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Xét về nợ lãi phải trả:

Căn cứ vào Mục 1 Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 hai bên có thỏa thuận "lãi suất được tính là lãi suất cho vay cá nhân áp dụng cho thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Z" do cá nhân vay mục đích kinh doanh, không thế chấp thì Ngân hàng Z không có biểu lãi suất này mà chỉ có biểu lãi suất cho cá nhân vay tiêu dùng có thế chấp hoặc tín chấp vì vậy thỏa thuận lãi suất tính theo Ngân hàng Z không thực hiện được. Do các bên đương sự có thỏa thuận về lãi nên căn cứ vào Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để xác định.

Căn cứ Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 "Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng";

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của ngân hàng nhà nước thì lãi suất cơ bản tính từ ngày 01/12/2010 là 9%/năm.

Như vậy, lãi suất cho vay do các bên thoả thuận tối đa là 13,5%/năm. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác định lãi suất 12%/năm, điều này có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Căn cứ khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự "Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ" để tính lãi khi đến hạn mà ông L không trả.

Xét tại Mục 1 Hợp đồng cho vay và vay tiền ngày 22/9/2014 hai bên có thỏa thuận "Bên vay có nghĩa vụ trả một khoản tiền tương đương với 50% của khoản nợ gốc sau 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này, số tiền còn lại tương đương với 50% của khoản nợ gốc sẽ được trả trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này". Vậy 50% của khoản nợ gốc tương đương 7.690.000.000 đồng sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 21/9/2015, số tiền còn lại đến hạn ngày 21/9/2016.

Vậy số tiền lãi ông L phải trả cho nguyên đơn là:

Từ ngày 22/9/2014 đến 21/9/2015 tiền gốc 15.379.999.900 đồng thì lãi 12%/năm phải trả là: 1.876.359.988 đồng.

Từ ngày 22/9/2015 đến 21/9/2016 tiền gốc 7.690.000.000 đồng thì lãi 12%/năm phải trả là: 938.180.000 đồng.

Từ ngày 22/9/2015 đến 21/9/2016 tiền gốc 7.690.000.000 đồng đến hạn ông L không trả thì lãi qúa hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố 9%/năm phải trả là: 701.712.500 đồng.

Từ ngày 22/9/2016 đến 04/7/2018 tiền gốc 15.379.999.900 đồng đến hạn ông L không trả thì lãi qúa hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố 9%/năm phải trả là: 2.503.094.984 đồng

Vậy tổng số lãi ông L còn phải trả cho Công ty A là 6.019.347.472 (Sáu tỷ không trăm mười chín triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi hai) đồng.

Tại phiên tòa Công ty A thay đổi yêu cầu không tính lãi nhập gốc, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên công nhận.

[5.3] Xét thời gian trả: Đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và lãi tất cả trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do ông L có nghĩa vụ trả tiền nên ông L có nghĩa vụ nộp án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Khỏan 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự ;

- Căn cứ Điều 4, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1/ Buộc ông NVL có nghĩa vụ trả cho Công ty A tổng số tiền 21.399.347.372 đồng (Hai mươi mốt tỷ ba trăm chín mươi chín triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi hai đồng), trong đó nợ gốc 15.379.999.900 đồng (Mười lăm tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm đồng), lãi 6.019.347.472 đồng (Sáu tỷ không trăm mười chín triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng). Tất cả trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp ông NVL chậm thi hành khoản tiền trên thì ông L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông NVL phải chịu 129.399.347 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu ba trăm chín mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng).

Công ty A không phải chịu án phí.

Hoàn lại Công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.845.000 đồng (Năm mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2014/00097XX ngày 02/8/2016 và 7.172.440 đồng (Bảy triệu một trăm bảy

mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu số AA/2017/00243XX ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7.

Báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông L vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM ;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án DS Q7;
- Mỗi đương sự;
- Lưu, hồ sơ. (Thư ký Sang)

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Thảo